CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303576603
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-10-24 08:22:10
Foxit Reader Version: 9.7.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG
CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0303576603	ngày 18 tháng 11 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 5 tháng 7 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Bà Chae Rhan Chun	Thành viên (đến ngày 8 tháng 10 năm 2024)
	Ông Nguyễn Đoan Hùng	Thành viên
	Ông David Tan Wei Ming	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Danny Le	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Đoan Hùng	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Danny Le	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	23 Lê Duẩn Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**9.100.336.324.034**	**5.965.210.210.597**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**801.281.262.569**	**791.299.250.695**
Tiền	111		169.188.589.708	601.299.250.695
Các khoản tương đương tiền	112		632.092.672.861	190.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**83.000.000.000**	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	83.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.117.281.546.831**	**5.095.126.640.513**
Trả trước cho người bán	132		12.259.778.642	36.200.516.378
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(a)	7.647.240.000.000	4.841.300.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(c)	457.781.768.189	217.626.124.135
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**98.773.514.634**	**78.784.319.389**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		638.378.900	366.808.635
Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.996.000.077	10.278.375.097
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		68.139.135.657	68.139.135.657
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**46.621.452.167.146**	**45.560.390.550.305**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**24.420.632.806.905**	**25.810.501.284.306**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(b)	19.914.785.779.967	22.418.845.779.967
Phải thu dài hạn khác	216	8(d)	4.505.847.026.938	3.391.655.504.339
Tài sản cố định	**220**		**4.652.492.665**	**6.529.038.799**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.396.325.999	6.529.038.799
Nguyên giá	222		51.443.824.805	52.374.616.405
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.047.498.806)	(45.845.577.606)
Tài sản cố định vô hình	227		256.166.666	-
Nguyên giá	228		4.962.122.903	4.697.122.903
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.705.956.237)	(4.697.122.903)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28.207.190.047**	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.207.190.047	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**7**	**21.918.202.077.636**	**19.435.202.077.636**
Đầu tư vào các công ty con	251	7(b)	17.539.365.000.000	15.056.365.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	7(c)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
Tài sản dài hạn khác	**260**		**249.757.599.893**	**308.158.149.564**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	249.757.599.893	308.158.149.564
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**55.721.788.491.180**	**51.525.600.760.902**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**27.103.353.629.167**	**29.930.061.111.439**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.622.748.245.862**	**6.120.501.603.741**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.029.396.339	19.667.423.258
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313		15.052.100.799	3.123.881.174
Phải trả nhân viên	314		49.538.702	49.538.702
Chi phí phải trả	315	11	315.767.545.850	571.572.318.447
Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1.283.148.164.172	3.680.025.942.160
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	13	2.000.701.500.000	1.846.062.500.000
Vay và nợ dài hạn	**330**		**23.480.605.383.305**	**23.809.559.507.698**
Chi phí phải trả dài hạn	333	11	172.245.130.133	15.614.360.274
Phải trả dài hạn khác	337	12	3.765.000.000.000	2.265.000.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	13	19.543.360.253.172	21.528.945.147.424
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**28.618.434.862.013**	**21.595.539.649.463**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**14**	**28.618.434.862.013**	**21.595.539.649.463**
Vốn cổ phần	411	15	15.129.280.870.000	14.308.434.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	15	14.164.557.503.261	8.723.077.701.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414	17	(1.695.338.182.568)	(1.695.338.182.568)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.019.934.671.320	259.366.070.952
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		259.366.070.952	371.660.953.096
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		760.568.600.368	(112.294.882.144)
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**55.721.788.491.180**	**51.525.600.760.902**

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Huy Hùng	Đoàn Thị Mỹ Duyên	Danny Le
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0303576603 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/7/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	629.973.034.753	794.482.561.785	2.906.881.629.805	2.620.955.312.497
Chi phí tài chính	22	19	593.797.211.904	977.602.578.749	1.890.156.685.559	2.505.867.287.851
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*550.758.395.857*	*779.482.303.234*	*1.758.454.811.039*	*2.198.692.908.719*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	69.225.833.892	80.585.376.222	256.660.898.727	220.984.507.980
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(33.050.011.043)**	**(263.705.393.186)**	**760.064.045.519**	**(105.896.483.334)**
Thu nhập khác	31		5.400.000	-	504.554.849	28.348.504
Chi phí khác	32		-	-	-	-
Kết quả của các hoạt động khác	**40**		**5.400.000**	**-**	**504.554.849**	**28.348.504**
Lãi/(lỗ) trước thuế	**50**		**(33.044.611.043)**	**(263.705.393.186)**	**760.568.600.368**	**(105.868.134.830)**
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hiện hành	**51**		-	-	-	-
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại	**52**		-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	**60**		**(33.044.611.043)**	**(263.705.393.186)**	**760.568.600.368**	**(105.868.134.830)**

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Huy Hùng	Đoàn Thị Mỹ Duyên	Danny Le
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Phương pháp gián tiếp)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1		**760.568.600.368**	**(105.868.134.830)**
Điều chỉnh cho				
Khấu hao và phân bổ	2		2.277.546.134	3.763.934.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	146.205.170.635
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(2.906.492.035.623)	(2.619.758.512.497)
Chi phí lãi vay và chi phí khác	6		1.887.210.094.581	2.352.686.117.216
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**8**		**(256.435.794.540)**	**(222.971.425.382)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9		(7.981.944.434)	(16.595.249.248)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(40.225.920.043)	(101.260.299.472)
Biến động các khoản trả trước	12		568.647.284	(3.153.856.840)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	100.229.315.000
			(304.075.011.733)	**(243.751.515.942)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.883.661.444.998)	(2.361.607.025.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.187.736.456.731)**	**(2.605.358.541.152)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(9.405.641.459)	(1.864.726.792)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		499.154.849	-
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	23		(9.673.440.000.000)	(3.237.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng	24		9.288.560.000.000	7.212.535.383.338
Chi tiền cho các khoản đầu tư	25		(2.483.000.000.000)	(5.406.054.500.000)
Tiền thu từ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	26		-	1.644.000.000.000
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		1.544.648.222.723	664.295.905.850
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(1.332.138.263.887)**	**875.412.062.396**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của Công ty, sau khi trừ các chi phí giao dịch liên quan	31		6.273.919.232.492	71.136.230.000
Tiền thu từ vay và phát hành trái phiếu và khác	33		4.999.446.576.000	19.754.268.817.850
Tiền trả nợ gốc vay, trái phiếu và khác	34		(7.743.509.076.000)	(18.028.365.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**3.529.856.732.492**	**1.797.040.047.850**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**9.982.011.874**	**67.093.569.094**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**791.299.250.695**	**1.266.804.918.233**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		-	(673.988.485)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**801.281.262.569**	**1.333.224.498.842**

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Huy Hùng	Đoàn Thị Mỹ Duyên	Danny Le
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý riêng đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư trên quy mô tập đoàn và cho các công ty thành viên.

Công ty sở hữu vốn trong các công ty con trực tiếp, các công ty con gián tiếp và các công ty liên kết (sau đây được gọi chung là "các công ty thành viên"), và thông qua các công ty này để tư vấn, và quản lý hoạt động kinh doanh ở các công ty khác trong Tập đoàn (được hiểu là "Công ty và các công ty thành viên").

Doanh thu và thu nhập của Công ty đến từ hoạt động tư vấn quản lý và quản lý các khoản đầu tư tại các công ty thành viên trong Tập đoàn bao gồm các khoản thu nhập cổ tức được nhận từ các công ty thành viên, các khoản tiền lãi từ việc cho vay các công ty thành viên, lãi từ việc chuyển nhượng các công cụ tài chính và lãi từ việc chuyển nhượng vốn hoặc cổ phần từ các công ty thành viên trong Tập đoàn và các khoản thu nhập hợp pháp khác.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính quý hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính quý riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính quý riêng này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý riêng được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý riêng này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản vay có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính
Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí nâng cấp tài sản thuê cho văn phòng mới chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nâng cấp.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đi vay trả trước

Chi phí đi vay trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian vay.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

(iii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập cổ tức, thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng khoán kinh doanh, lãi cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, trái phiếu và các khoản đặt cọc; chi phí vay và phát hành trái phiếu được phân bổ (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay"); lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(q) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo theo giá quy định trong nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

4 CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính quý riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính quý riêng cùng kỳ năm trước.

5 CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA CÔNG TY

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý riêng của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

6 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	169.188.589.708	601.299.250.695
Các khoản tương đương tiền	632.092.672.861	190.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	801.281.262.569	791.299.250.695

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	83.000.000.000	-
	83.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con (b)	17.539.365.000.000	15.056.365.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (c)	4.378.837.077.636	4.378.837.077.636
	21.918.202.077.636	19.435.202.077.636

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với thời hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch.

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

	30/9/2024					1/1/2024				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
• Công ty TNHH The Sherpa ("SHERPA")	100,0%	100,0%	14.956.355.000.000	-	(*)	100,0%	100,0%	14.956.355.000.000	-	(*)
• Công ty TNHH Zenith Investment ("Zenith")	100,0%	100,0%	2.583.010.000.000	-	(*)	100,0%	100,0%	100.010.000.000	-	(*)
			17.539.365.000.000	-	(*)			15.056.365.000.000	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính quý riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	SHERPA VND	Zenith VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	14.956.355.000.000	100.010.000.000	15.056.365.000.000
Tăng trong kỳ	-	2.483.000.000.000	2.483.000.000.000
Số dư cuối kỳ	14.956.355.000.000	2.583.010.000.000	17.539.365.000.000

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

	30/9/2024					1/1/2024				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	14,9%	14,9%	4.378.837.077.636	-	25.376.870.151.600	14,9%	14,9%	4.378.837.077.636	-	16.673.232.868.200

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
▪ Công ty TNHH The SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp	4.627.350.000.000	1.559.600.000.000
▪ Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo, một công ty con sở hữu gián tiếp	1.117.600.000.000	616.500.000.000
▪ Công ty TNHH Tầm nhìn Masan, một công ty con sở hữu gián tiếp	958.530.000.000	33.000.000.000
▪ Công ty TNHH Zenith Investment, một công ty con sở hữu trực tiếp	345.000.000.000	353.200.000.000
▪ Công ty Cổ phần Mobicast, một công ty con sở hữu gián tiếp	304.500.000.000	17.500.000.000
▪ Công ty TNHH Vonfram Masan, một công ty con sở hữu gián tiếp	249.260.000.000	600.000.000.000
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco, một công ty con sở hữu gián tiếp	45.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Masan Blue, một công ty con sở hữu gián tiếp	-	1.661.500.000.000
	7.647.240.000.000	4.841.300.000.000

Các khoản cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất quy định trong hợp đồng vay.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
▪ Công ty Cổ phần Masan Blue, một công ty con sở hữu gián tiếp	19.736.345.779.967	22.198.845.779.967
▪ Công ty Cổ phần Mobicast, một công ty con sở hữu gián tiếp	-	220.000.000.000
▪ Khác	178.440.000.000	-
	19.914.785.779.967	22.418.845.779.967

Các khoản cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất quy định trong hợp đồng vay. Các khoản cho vay sẽ đáo hạn sau 14 đến 60 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của gốc nợ vay.

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

(c) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi phải thu từ các công ty con (*)	156.368.763.884	124.443.322.463
Lãi phải tu từ ngân hàng	2.256.814.786	-
Phải thu khác từ các công ty con (**)	254.388.966.434	48.838.523.870
Ký quỹ ngắn hạn	172.000.000	456.965.000
Phải thu khác	44.595.223.085	43.887.312.802
	457.781.768.189	217.626.124.135

(d) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi phải thu từ các công ty con (*)	4.495.183.786.131	3.386.575.640.287
Lãi phải thu khác	4.889.256.000	-
Ký quỹ dài hạn	5.773.984.807	5.079.864.052
	4.505.847.026.938	3.391.655.504.339

(*) Lãi phải thu ngắn hạn và dài hạn từ các công ty con không có đảm bảo và phải thu vào ngày đáo hạn của các khoản vay tương ứng.

(**) Các khoản phải thu khác từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu theo yêu cầu.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	35.681.203.528	10.074.389.422	6.619.023.455	52.374.616.405
Tăng trong kỳ	-	136.000.000	-	136.000.000
Thanh lý	(1.066.791.600)	-	-	(1.066.791.600)
Số dư cuối kỳ	34.614.411.928	10.210.389.422	6.619.023.455	51.443.824.805
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	33.176.480.855	9.407.246.027	3.261.850.724	45.845.577.606
Khấu hao trong kỳ	1.086.132.600	355.202.271	827.377.929	2.268.712.800
Thanh lý	(1.066.791.600)	-	-	(1.066.791.600)
Số dư cuối kỳ	33.195.821.855	9.762.448.298	4.089.228.653	47.047.498.806
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2.504.722.673	667.143.395	3.357.172.731	6.529.038.799
Số dư cuối kỳ	1.418.590.073	447.941.124	2.529.794.802	4.396.325.999

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Chi phí đi vay trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	302.525.158.096	5.632.991.468	308.158.149.564
Tăng trong kỳ	-	702.808.137	702.808.137
Phân bổ trong kỳ	(57.560.332.122)	(1.543.025.686)	(59.103.357.808)
Số dư cuối kỳ	244.964.825.974	4.792.773.919	249.757.599.893

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả		
■ Ngân hàng và trái chủ	226.489.882.452	358.710.995.351
■ Các bên thứ ba (Thuyết minh 12)	17.370.924.383	123.928.391.508
Phí tư vấn	797.940.000	2.225.808.000
Chi phí liên quan đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi	11.592.620.310	-
Khác	59.516.178.705	86.707.123.588
	315.767.545.850	571.572.318.447
Chi phí phải trả dài hạn		
Lãi vay phải trả	172.245.130.133	15.614.360.274

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Đặt cọc nhận được từ bên thứ ba cho các khoản đầu tư (*)	1.282.000.000.000	3.680.000.000.000
Cổ tức phải trả	25.942.160	25.942.160
Phải trả ngắn hạn khác	1.122.222.012	-
	1.283.148.164.172	3.680.025.942.160
Phải trả dài hạn khác		
Đặt cọc nhận được từ bên thứ ba cho các khoản đầu tư (*)	3.765.000.000.000	2.265.000.000.000

(*) Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty cam kết cung cấp lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc nhận được cho bên thứ ba theo mức được quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh

13 VAY VÀ TRÁI PHIẾU

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn (a)		
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	2.000.701.500.000	1.846.062.500.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn		
Vay và trái phiếu dài hạn	12.891.947.500.000	13.338.010.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (b)	8.652.114.253.172	10.036.997.647.424
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.000.701.500.000)	(1.846.062.500.000)
	19.543.360.253.172	21.528.945.147.424

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2024	Biến động trong kỳ		30/9/2024
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	2.217.446.576.000	(2.217.446.576.000)	-
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	1.846.062.500.000	2.000.701.500.000	(1.846.062.500.000)	2.000.701.500.000
	1.846.062.500.000	4.218.148.076.000	(4.063.509.076.000)	2.000.701.500.000

Khoản vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được đảm bảo và chịu lãi suất theo mức lãi suất được quy định trong các hợp đồng vay.

13 VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Loại tiền tệ	Năm đáo hạn	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Khoản vay hợp vốn có đảm bảo (*)	USD	2027-2028	12.891.947.500.000	13.338.010.000.000
Trong đó:				
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng			2.000.701.500.000	446.062.500.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

(*) Khoản vay hợp vốn tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 chịu lãi suất năm là SOFR + biên độ 2,9% - 3,5% một năm. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, khoản vay hợp vốn của Công ty được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- tiền gửi ngân hàng của Công ty;
- cổ phiếu phổ thông đã phát hành và các lợi ích liên quan của một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty; và
- được bảo lãnh bởi một công ty con sở hữu trực tiếp.

Trong kỳ, Công ty đã tuân thủ các điều khoản của các khoản vay trên.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của các công ty con với tổng giá trị ghi sổ lần lượt là 7.232.566 triệu VND và 15.908.002 triệu VND (1/1/2024: lần lượt là 7.014.088 triệu VND và 16.608.000 triệu VND).

13 VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

(c) Trái phiếu phát hành dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn hiện còn số dư như sau:

Đại lý phát hành	30/9/2024 Giá trị ghi sổ VND	1/1/2024 Giá trị ghi sổ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương				
■ Trái phiếu không đảm bảo	3.000.000.000.000	4.400.000.000.000	Từ 2027 đến 2028	10%/năm trong năm đầu tiên, và 3,975%/năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại.
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
■ Trái phiếu không đảm bảo	1.700.000.000.000	1.700.000.000.000	2027	4,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
■ Trái phiếu không đảm bảo	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000	2028	Từ 11,45% đến 11,65%/năm trong năm đầu tiên, và 4,1%/năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại.
Trái phiếu thường dài hạn theo mệnh giá	8.700.000.000.000	10.100.000.000.000		
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(47.885.746.828)	(63.002.352.576)		
	8.652.114.253.172	10.036.997.647.424		
Trong đó: Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	1.400.000.000.000		

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty bảo lãnh cho các khoản trái phiếu phát hành dài hạn của các công ty con với tổng giá trị ghi sổ là 13.299.980 triệu VND (1/1/2024: 14.439.980 triệu VND).

14 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	14.237.247.830.000	8.723.127.701.079	(1.695.338.182.568)	371.660.953.096	21.636.698.301.607
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(112.294.882.144)	(112.294.882.144)
Phát hành cổ phiếu mới	71.186.230.000	(50.000.000)	-	-	71.136.230.000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	14.308.434.060.000	8.723.077.701.079	(1.695.338.182.568)	259.366.070.952	21.595.539.649.463
Lãi thuần trong kỳ	-	-	-	760.568.600.368	760.568.600.368
Phát hành cổ phiếu mới	75.082.110.000	(50.000.000)	-	-	75.032.110.000
Phát hành cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông ("CDPS")	745.764.700.000	5.441.529.802.182	-	-	6.187.294.502.182
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	15.129.280.870.000	14.164.557.503.261	(1.695.338.182.568)	1.019.934.671.320	28.618.434.862.013

15 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2024		1/1/2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.512.928.087	15.129.280.870.000	1.430.843.406	14.308.434.060.000
Vốn cổ phần đã phát hành	1.512.928.087	15.129.280.870.000	1.430.843.406	14.308.434.060.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.438.351.617*	*14.383.516.170.000*	*1.430.843.406*	*14.308.434.060.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*74.576.470*	*745.764.700.000*	-	-
Cổ phiếu lưu thông	1.512.928.087	15.129.280.870.000	1.430.843.406	14.308.434.060.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.438.351.617*	*14.383.516.170.000*	*1.430.843.406*	*14.308.434.060.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*74.576.470*	*745.764.700.000*	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	14.164.557.503.261	-	8.723.077.701.079

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào tháng 4 năm 2024 ("Ngày kết thúc"), Công ty đã phát hành 74.576.470 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông ("CDPS") cho BCC Meerkat, LLC và BCC Meerkat II, LLC (gọi chung là "Nhà đầu tư") với giá 85.000 đồng/cổ phiếu, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày kết thúc giao dịch đến ngày chuyển đổi bắt buộc là 10 năm kể từ Ngày kết thúc và theo tỷ lệ chuyển đổi 1:1. Cổ tức ưu đãi sẽ không được trả trong 5 năm đầu tiên, mỗi năm kể từ năm thứ sáu trở đi cổ tức ưu đãi được chi trả bằng 10% mệnh giá của mỗi CDPS còn lại của Nhà đầu tư. Liên quan đến việc phát hành CDPS, Công ty đã ký kết thỏa thuận với Nhà đầu tư, theo đó Công ty cũng cam kết với Nhà đầu tư rằng Công ty sẽ nỗ lực hết sức để tìm người mua để Nhà đầu tư bán CDPS còn lại của mình với giá đã thỏa thuận trong hợp đồng khi xảy ra một số sự kiện nhất định hoặc vào thời điểm 5 năm rưỡi kể từ Ngày kết thúc. Nhà đầu tư có thể chọn bán CDPS còn lại của Nhà đầu tư cho bất kỳ bên thứ ba nào. Trong trường hợp Nhà đầu tư không đạt được tổng số tiền thu được như đã thỏa thuận trong hợp đồng sau khi trừ đi các trường hợp bán cổ phiếu CDPS không đạt yêu cầu, Công ty sẽ bù đắp phần thiếu hụt này cho Nhà đầu tư theo như các điều khoản trong hợp đồng.

15 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN (tiếp theo)

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. ("SK"), một cổ đông, một quyền chọn bán ("Thỏa thuận Quyền chọn Ban đầu"). Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty ("Sự kiện Kích hoạt"), SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 ("Ngày Hoàn Tất") với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và các khoản phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Vào ngày 4 tháng 9 năm 2024, Công ty và SK đã ký một sửa đổi đối với Thỏa thuận Quyền chọn Ban đầu, trong đó:

i. thời hạn thực hiện quyền chọn được gia hạn đến ngày 2 tháng 10 năm 2029;
ii. nếu Sự kiện Kích hoạt xảy ra,
   - quyền chọn có thể được thực hiện trong một hoặc nhiều lần và đối với tất cả các cổ phiếu hoặc với số lượng cổ phiếu ít hơn do SK xác định; và
   - giá mua sẽ được xác định theo các điều khoản và điều kiện của Thỏa thuận quyền chọn ban đầu và các sửa đổi.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024		Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ	1.430.843.406	14.308.434.060.000	1.423.724.783	14.237.247.830.000
Phát hành CDPS	74.576.470	745.764.700.000	7.118.623	71.186.230.000
Phát hành cổ phiếu mới thu tiền	7.508.211	75.082.110.000	-	-
Số dư cuối kỳ	1.512.928.087	15.129.280.870.000	1.430.843.406	14.308.434.060.000

16 CHƯƠNG TRÌNH VỀ QUYỀN CHỌN MUA CỔ PHẦN CHO NHÂN VIÊN

Công ty có chương trình về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo chương trình này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên Công ty.

Trong tháng 6 năm 2024, Công ty đã phát hành 7.508.211 cổ phiếu cho nhân viên theo giá đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

17 VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thỏa thuận phát hành một số cố định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	65.495.966.527	62.829.689.499
Thu nhập lãi từ các khoản cho các công ty con vay	1.841.247.414.778	2.556.928.822.998
Thu nhập từ cổ tức	786.473.248.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.196.800.000
Khác	213.665.000.000	-
	2.906.881.629.805	2.620.955.312.497

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và đặt cọc nhận được từ một bên thứ ba cho các hoạt động đầu tư	1.758.454.811.039	2.198.692.908.719
Chi phí phát hành trái phiếu	23.716.605.748	79.709.889.306
Chi phí thu xếp khoản vay	105.038.677.794	74.283.319.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.291.842.886	153.181.170.635
Khác	1.654.748.092	-
	1.890.156.685.559	2.505.867.287.851

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.277.546.134	3.763.934.094
Chi phí nhân viên, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	254.383.352.593	217.220.573.886
	256.660.898.727	220.984.507.980

21 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính riêng này. Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty TNHH The Sherpa	Góp vốn	-	5.406.034.500.000
	Khoản cho vay đã cấp	4.587.350.000.000	2.468.100.000.000
	Khoản cho vay đã thu hồi	1.519.600.000.000	1.494.200.000.000
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	88.484.508.744	50.328.870.138
Công ty TNHH Zenith Investment	Góp vốn	2.483.000.000.000	-
	Khoản cho vay đã cấp	433.000.000.000	55.400.000.000
	Khoản cho vay đã thu hồi	441.200.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	13.845.735.892	966.965.479
	Lãi trái phiếu đã trả	370.454.509.138	171.665.034.170
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty Cổ Phần Hàng tiêu dùng Masan	Chia sẻ chi phí	-	1.183.164.426
	Mua hàng	18.959.342	107.665.779
CTCP Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp WinCommerce	Lãi trái phiếu đã trả	822.706.880	168.664.956.876
	Mua hàng	5.631.943.715	4.043.487.963
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan	Khoản cho vay đã cấp	1.124.230.000.000	-
	Khoản cho vay đã thu hồi	198.700.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	12.170.805.261	-
	Khoản vay đã nhận	727.446.576.000	3.787.100.000.000
	Khoản vay đã hoàn trả	727.446.576.000	2.967.665.000.000
	Chi phí lãi vay từ các khoản vay nhận được	4.803.364.687	118.547.726.114
	Lãi trái phiếu đã trả	-	12.062.315.157
Công ty Cổ phần Masan Blue	Khoản cho vay đã cấp	200.500.000.000	-
	Khoản cho vay đã thu hồi	4.324.500.000.000	5.397.695.383.338
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	1.643.124.181.592	2.425.474.808.205
Công ty Cổ Phần Masan High-Tech Materials	Khoản cho vay đã cấp	500.000.000.000	-
	Khoản cho vay đã thu hồi	500.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	87.671.232	-

21 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Khoản cho vay đã cấp	1.408.600.000.000	692.500.000.000
	Khoản cho vay đã thu hồi	907.500.000.000	279.440.000.000
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	38.686.750.416	22.879.339.725
Công ty TNHH Vonfram Masan	Khoản cho vay đã cấp	265.000.000.000	-
	Khoản cho vay đã thu hồi	615.740.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	25.676.819.174	35.901.369.863
Công ty TNHH MeatDeli HN	Khoản cho vay đã cấp	70.000.000.000	-
	Khoản cho vay đã thu hồi	70.000.000.000	-
	Mua hàng	892.964.435	1.193.503.765
Công ty TNHH MeatDeli Sài Gòn	Mua hàng	75.813.991	135.637.012
Công ty Cổ phần 3F Việt	Khoản cho vay đã cấp	90.000.000.000	-
	Khoản cho vay đã thu hồi	90.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	3.698.631	-
Công ty Cổ phần The CrownX	Mua dịch vụ	212.772.569	-
	Lãi trái phiếu đã trả	-	513.130.810
Công ty Cổ phần Mobicast	Khoản cho vay đã cấp	99.300.000.000	5.500.000.000
	Khoản cho vay đã thu hồi	32.300.000.000	41.100.000.000
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	18.658.312.329	20.742.949.041
	Mua dịch vụ	55.529.704	211.390.907
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Mua hàng	283.289.770	268.944.659
Công ty TNHH Masan Agri	Khoản cho vay đã cấp	-	16.000.000.000
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	-	634.520.547
	Nhận tiền đặt cọc	-	1.644.000.000.000

21 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco	Khoản cho vay đã cấp	45.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp	508.931.507	-
	Mua hàng	23.940.000	27.160.000
Các bên liên quan khác			
Techcombank và các công ty con (*)	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành)	-	1.500.000.000.000
	Phí phát hành trái phiếu	-	5.250.000.000
	Bán chứng khoán kinh doanh (môi giới chứng khoán)	609.860.945.499	3.469.154.186.628
	Mua chứng khoán kinh doanh (môi giới chứng khoán)	609.860.945.499	3.237.431.144.048
	Thu nhập từ cổ tức	786.473.248.500	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao cho thành viên quản lý chủ chốt (***)	27.773.347.134	21.809.712.894

(*) Tại ngày và các cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và 2023. Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các chứng chỉ tiền gửi và các giao dịch đại lý với Techcombank và các công ty con theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(**) Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không hưởng thù lao trong các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và 2023.

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Huy Hùng	Đoàn Thị Mỹ Duyên	Danny Le
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*